

THUYẾT MINH
CÁC NỘI DUNG SỬA THÔNG TƯ SỐ 04/2015/TT-BLĐTBXH

1. Sự cần thiết phải sửa đổi Thông tư

Triển khai thực hiện Bộ luật lao động, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 04/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 02 năm 2015 hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Thông tư 04 đã góp phần tích cực trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động. Tuy nhiên, đến nay Thông tư 04 có một số nội dung tồn tại, có cách hiểu khác nhau, chẳng hạn như

a) Xác định tai nạn lao động trong thời gian nghỉ tại nơi làm việc (giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh và thời gian chuẩn bị, kết thúc công việc); khi điều khoản tương ứng giải thích về tai nạn lao động tại Nghị định 45/2013/NĐ-CP không còn hiệu lực;

b) Các chế độ được hưởng trong những trường hợp tai nạn lao động đặc thù tại Điều 39 Luật an toàn vệ sinh lao động;

c) Cách tính đồng chi trả chi phí y tế giữa người sử dụng lao động và bảo hiểm y tế và những chi phí không nằm trong danh mục bảo hiểm y tế đối với người lao động tham gia bảo hiểm y tế.

d) Hướng dẫn cụ thể Điều 40 Luật An toàn vệ sinh lao động.

2. Kết cấu và nội dung chính của dự thảo Thông tư

Thông tư được kết cấu thành 14 Điều với các nội dung chính như sau:

a) Tên gọi và thể thức của dự thảo Thông tư:

Tên Thông tư là “Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Dự thảo Thông tư được bố cục theo quy định tại Phụ lục 11 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật văn bản quy phạm pháp luật.

b) Nội dung sửa đổi chính của Thông tư :

- Bổ sung làm rõ về tai nạn lao động (Điều 3 của dự thảo), bao gồm cả các trường hợp sau: xảy ra trong nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc;

- Sửa đổi quy định về các tính tiền lương làm cơ sở chi trả cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Khoản 3 và Khoản 11 Điều 4 của dự thảo);

- Cụ thể các trường hợp đặc thù quy định tại Điều 39 Luật An toàn vệ sinh lao động (Điều 7 của dự thảo).

- Tách rõ các trường hợp đồng chi trả chi phí y tế giữa người sử dụng lao động và bảo hiểm y tế làm rõ tại Khoản 2 Điều 38 của Luật an toàn vệ sinh lao động (Điều 10 của dự thảo);

- Quy định cụ thể những trường hợp không được hưởng chế độ từ người sử dụng lao động khi bị tai nạn lao động do sử dụng ma túy, chất gây nghiện theo Điểm c khoản 1 Điều 40 Luật An toàn vệ sinh lao động (Điều 10 của dự thảo).

- Những nội dung khác liên quan đến điều tra tai nạn lao động để thống nhất theo quy định tại Nghị định 39/2016/NĐ-CP./.

Số: / /TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

(DỰ THẢO)

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định chi tiết thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cá nhân có sử dụng lao động (sau đây gọi chung là người sử dụng lao động), bao gồm:

- a) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;
- b) Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;
- c) Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;
- d) Hợp tác xã;

đ) Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, cá nhân là người nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) Các tổ chức, cá nhân khác có sử dụng lao động.

2. Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và người học nghề, tập nghề, thử việc để làm việc cho người sử dụng lao động (sau đây gọi chung là người lao động).

3. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân được áp dụng các chế độ như đối với người lao động quy định tại Thông tư này, trừ trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến từng đối tượng này có quy định khác.

Điều 3. Tai nạn lao động

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Điều 4. Tiền lương làm cơ sở thực hiện các chế độ bồi thường, trợ cấp và tiền lương trả cho người lao động nghỉ việc do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Tiền lương làm cơ sở thực hiện các chế độ bồi thường, trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và tiền lương người sử dụng lao động (nơi xảy ra tai nạn lao động) trả cho người lao động phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động được tính như sau:

a) Mức lương theo công việc hoặc chức danh; nếu trong thời gian nghỉ việc để điều trị mà người lao động được tăng lương theo định kỳ thì tính theo mức lương đã được tăng.

b) Phụ cấp lương bao gồm: Phụ cấp theo chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp khu vực, phụ cấp trách nhiệm (nếu có).

c) Các khoản bổ sung khác là khoản thường xuyên được hưởng như tiền ăn giữa ca, các khoản hỗ trợ, trợ cấp của người sử dụng lao động; không bao gồm tiền thưởng, tiền lương làm thêm giờ.

2. Trường hợp người lao động làm việc theo mức lương khoán thì tiền lương làm cơ sở thực hiện các chế độ bồi thường, trợ cấp cho người lao động

bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là mức lương khoán nhân với 26 ngày trừ trường hợp có quy định khác về số ngày làm việc.

3. Đối với người lao động đang trong thời gian học nghề, tập nghề tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chưa có mức lương học nghề, tập nghề thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ công bố tại địa điểm người lao động làm việc; trường hợp cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có mức lương học nghề, tập nghề thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp cho người lao động đang trong thời gian học nghề, tập nghề là tiền lương học nghề, tập nghề do hai bên thỏa thuận;

4. Đối với người lao động đang trong thời gian thử việc, tập sự thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là tiền lương thử việc do hai bên thỏa thuận theo quy định của Bộ luật lao động hoặc tiền lương tập sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Đối với người lao động có dự kiến thời gian nghỉ việc, chấm dứt hợp đồng theo hợp đồng lao động hoặc có thời gian nghỉ hưu trước thời điểm ngày kết thúc điều trị ổn định tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường hoặc trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau thời điểm dự kiến nghỉ việc, chấm dứt hợp đồng lao động hoặc nghỉ hưu là tiền lương được tính bình quân của 6 tháng liền kề trước khi tai nạn lao động xảy ra hoặc trước khi bị bệnh nghề nghiệp. Nếu thời gian làm việc, học nghề, tập nghề, thử việc, tập sự không đủ 6 tháng thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp là tiền lương được tính bình quân của các tháng trước liền kề thời điểm xảy ra tai nạn lao động, thời điểm xác định bị bệnh nghề nghiệp.

Điều 5. Bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Đối tượng được bồi thường:

a) Người lao động bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết, trừ các trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

b) Người lao động bị bệnh nghề nghiệp theo kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa hoặc của cơ quan pháp y có thẩm quyền, thì được bồi thường trong các trường hợp sau:

- Bị chết do bệnh nghề nghiệp khi đang làm việc hoặc trước khi chuyển làm công việc khác, trước khi thôi việc, trước khi mất việc, trước khi nghỉ hưu;

- Bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bệnh nghề nghiệp theo kết quả thực hiện khám giám định bệnh nghề nghiệp định kỳ (theo quy định của Bộ Y tế).

2. Nguyên tắc bồi thường:

a) Tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện bồi thường lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó;

b) Việc bồi thường đối với người lao động bị bệnh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định sau:

- Lần thứ nhất căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động (tỷ lệ tổn thương cơ thể) trong lần khám đầu;

- Từ lần thứ hai trở đi căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động tăng lên để bồi thường phần chênh lệch mức (%) suy giảm khả năng lao động so với kết quả giám định lần trước liền kề.

3. Mức bồi thường:

Mức bồi thường đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này được tính như sau:

a) Ít nhất bằng 30 tháng tiền lương đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

b) Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương đối với người bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% thì cứ tăng 1% sẽ được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương theo công thức dưới đây hoặc tra theo bảng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này:

$$Tbt = 1,5 + \{(a - 10) \times 0,4\}$$

Trong đó:

- Tbt: Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ 11% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);

- 1,5: Mức bồi thường khi suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%;

- a: Mức (%) suy giảm khả năng lao động của người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- 0,4: Hệ số bồi thường khi suy giảm khả năng lao động tăng 1%.

Ví dụ 1:

- Ông A bị bệnh nghề nghiệp, giám định sức khỏe lần thứ nhất xác định mức suy giảm khả năng lao động là 15%. Mức bồi thường lần thứ nhất cho ông A tính như sau:

$$Tbt = 1,5 + \{(15 - 10) \times 0,4\} = 3,5 \text{ (tháng tiền lương).}$$

- Định kỳ, ông A giám định sức khỏe lần thứ hai thì mức suy giảm khả năng lao động được xác định là 35% (mức suy giảm khả năng lao động đã tăng hơn so với lần thứ nhất là 20%). Mức bồi thường lần thứ hai cho ông A là:

$$Tbt = 20 \times 0,4 = 8.0 \text{ (tháng tiền lương).}$$

Điều 6. Trợ cấp tai nạn lao động

1. Người lao động bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết trong các trường hợp sau thì được trợ cấp:

a) Tai nạn lao động mà nguyên nhân xảy ra tai nạn hoàn toàn do lỗi của chính người lao động bị nạn gây ra (Căn cứ theo kết luận của biên bản điều tra tai nạn lao động);

b) Tai nạn xảy ra đối với người lao động khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý, nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn (Căn cứ vào kết luận của biên bản điều tra tai nạn lao động).

2. Nguyên tắc trợ cấp: Việc trợ cấp được thực hiện từng lần; tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện trợ cấp lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó.

3. Mức trợ cấp:

a) Ít nhất bằng 12 tháng tiền lương đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc chết do tai nạn lao động;

b) Ít nhất bằng 0,6 tháng tiền lương đối với người bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% thì tra bảng theo mức bồi thường tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này hoặc tính theo công thức dưới đây:

$$Ttc = Tbt \times 0,4$$

Trong đó:

- Ttc: Mức trợ cấp cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);

- Tbt: Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương).

Ví dụ 2:

- Ông B bị tai nạn lao động lần thứ nhất do ông B đã vi phạm quy định về an toàn lao động, không do lỗi của ai khác. Giám định sức khỏe xác định

mức suy giảm khả năng lao động của ông B là 15% do vụ tai nạn này. Mức trợ cấp lần thứ nhất cho ông B là: $T_{tc} = T_{bt} \times 0,4 = 3,5 \times 0,4 = 1,4$ (tháng tiền lương).

- Lần tiếp theo ông B bị tai nạn khi đi từ nơi làm việc về nơi ở (được điều tra và xác định là thuộc trường hợp được trợ cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều này). Giám định sức khỏe xác định mức suy giảm khả năng lao động do lần tai nạn này là 20%. Mức trợ cấp lần thứ hai cho ông B là:

$$T_{tc} = T_{bt} \times 0,4 = 5,5 \times 0,4 = 2,2 \text{ (tháng tiền lương).}$$

Điều 7. Bồi thường, trợ cấp trong những trường hợp đặc thù

1. Trường hợp người lao động bị tai nạn lao động khi thực hiện nhiệm vụ hoặc tuân theo sự điều hành của người sử dụng lao động ở ngoài phạm vi cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, nếu do lỗi của người khác (không phải là bản thân người lao động bị tai nạn) gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn, thì người sử dụng lao động vẫn phải bồi thường cho người lao động theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Trường hợp người sử dụng lao động đã mua bảo hiểm tai nạn cho người bị tai nạn lao động tại các đơn vị hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, thì người bị tai nạn lao động được hưởng các khoản chi trả bồi thường, trợ cấp theo hợp đồng đã ký với đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm. Nếu số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm trả cho người bị tai nạn lao động thấp hơn mức quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này, thì người sử dụng lao động phải trả phần còn thiếu để tổng số tiền người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động nhận được ít nhất bằng mức bồi thường, trợ cấp được quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này;

3. Nếu người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, thì ngoài việc phải bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này, người sử dụng lao động phải trả chế độ bảo hiểm xã hội thay cơ quan bảo hiểm xã hội cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:

a) Đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì người sử dụng lao động phải trả trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần bằng mức quy định của Luật bảo hiểm xã hội;

b) Đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì người sử dụng lao động phải trả trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng bằng mức quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Việc chi trả có thể thực hiện một lần hoặc hàng tháng theo thỏa thuận của các bên, trường hợp

không thống nhất được thì thực hiện hình thức chi trả theo yêu cầu của người lao động.

4. Đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong các trường hợp quy định tại Khoản 1,2 và 3 Điều này, người sử dụng lao động vẫn phải thực hiện chi trả đầy đủ chi phí y tế, tiền lương theo quy định tại Khoản 2,3 Điều 38 Luật an toàn vệ sinh lao động, Điều 4 và Điều 10 của Thông tư này.

Điều 8. Hồ sơ bồi thường, trợ cấp

1. Đối với người lao động bị tai nạn lao động thuộc đối tượng được bồi thường, trợ cấp quy định tại Khoản 1 Điều 5, Khoản 1 Điều 6 và Điều 7 Thông tư này, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ bồi thường, trợ cấp gồm các tài liệu sau:

a) Biên bản điều tra tai nạn lao động, biên bản cuộc họp công bố biên bản điều tra tai nạn lao động của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, cấp tỉnh, hoặc Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp Trung ương;

b) Biên bản giám định y khoa (văn bản xác định mức độ suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động hoặc tỷ lệ tổn thương cơ thể do tai nạn lao động) hoặc biên bản xác định người lao động bị chết của cơ quan pháp y hoặc tuyên bố chết của Tòa án đối với những trường hợp mất tích;

c) Bản sao có giá trị pháp lý biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông hoặc hồ sơ giải quyết tai nạn giao thông của cơ quan cảnh sát giao thông; hoặc văn bản xác nhận bị tai nạn của cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn; hoặc văn bản xác nhận bị tai nạn của chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn;

d) Quyết định bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động của người sử dụng lao động (theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Đối với người lao động bị bệnh nghề nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ bồi thường gồm các tài liệu sau:

a) Hồ sơ bệnh nghề nghiệp của người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Biên bản xác định người lao động bị chết do bệnh nghề nghiệp của cơ quan pháp y hoặc biên bản giám định y khoa (văn bản xác định mức độ suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp) và kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa có thẩm quyền;

c) Quyết định bồi thường bệnh nghề nghiệp của người sử dụng lao động (theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Hồ sơ được lập thành 3 bộ, trong đó:

a) Người sử dụng lao động giữ một bộ;

b) Người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp (hoặc thân nhân của người lao động bị nạn hoặc bệnh nghề nghiệp) giữ một bộ;

c) Một bộ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương nơi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có trụ sở chính, trong vòng 10 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc trợ cấp tai nạn lao động.

Điều 9. Thời hạn thực hiện bồi thường, trợ cấp

1. Quyết định bồi thường, trợ cấp của người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải được hoàn tất trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản giám định của Hội đồng Giám định Y khoa về mức độ suy giảm khả năng lao động đối với những vụ tai nạn lao động nặng hoặc kể từ ngày Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh hoặc cấp trung ương tổ chức cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động tại cơ sở đối với những vụ tai nạn lao động chết người.

2. Tiền bồi thường, trợ cấp phải được thanh toán một lần cho người lao động hoặc thân nhân của họ, trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày người sử dụng lao động ra quyết định.

Điều 10. Chi phí y tế

1. Đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà có tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc, thì người sử dụng lao động thanh toán phần còn lại sau khi bảo hiểm y tế chi trả những chi phí y tế nằm trong danh mục do Bộ Y tế quy định; đồng thời thanh toán những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho họ.

2. Đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhưng không tham gia bảo hiểm y tế, thì người sử dụng lao động thanh toán toàn bộ chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho họ.

3. Ngoài các trường hợp đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Khoản 1,2 Điều này, khuyến khích người sử dụng lao động chi trả chi phí y tế cho những trường hợp người lao động bị tai nạn, bệnh tật khác có liên quan đến lao động (bao gồm cả trường hợp tai nạn trên đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc).

Điều 11. Trường hợp người lao động không được hưởng chế độ từ người sử dụng lao động khi bị tai nạn lao động do sử dụng ma túy, chất gây nghiện

Người lao động theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 40 của Luật an toàn vệ sinh lao động là người lao động bị tai nạn do sử dụng ma túy, chất gây nghiện theo Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành danh mục các chất ma túy, tiền chất và Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi Danh mục các chất ma túy và tiền chất hoặc chất gây nghiện khác trái với quy định pháp luật.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Các mức bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Thông tư này là mức tối thiểu. Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện bồi thường, trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ở mức cao hơn mức quy định tại Thông tư này.

2. Chi phí bồi thường, trợ cấp, chi phí y tế cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí sản xuất kinh doanh của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, đồng thời là chi phí hợp lý khi tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở sử dụng lao động theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 13. Trách nhiệm của người sử dụng lao động

1. Lập hồ sơ và thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp cho người lao động hoặc thân nhân của người lao động đúng theo quy định của Thông tư này.

2. Chăm lo sức khỏe đối với người lao động, khám sức khỏe định kỳ (tổ chức khám, đưa đi giám định mức độ suy giảm khả năng lao động); thực hiện bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (nếu có); thực hiện điều trị, điều dưỡng phục hồi chức năng đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (nếu có) bị suy giảm khả năng lao động.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan, phổ biến Thông tư này đến các doanh nghiệp đóng trên địa bàn địa phương.

2. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế các trường hợp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người sử dụng lao động trên địa bàn.

3. Tiếp nhận và lưu giữ hồ sơ chế độ bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ người sử dụng lao động.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2019.

2. Bãi bỏ Thông tư số 04/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để có hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCD TƯ về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể và các Hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Cục ATLĐ (15 b), PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Tấn Dũng

PHỤ LỤC I

BẢNG TÍNH MỨC BỒI THƯỜNG TỪ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư sốngàytháng năm của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp)

STT	Mức suy giảm khả năng lao động (%)	Mức bồi thường ít nhất Tbt(tháng tiền lương)	Mức trợ cấp ít nhất Ttc (tháng tiền lương)
1	Từ 5 đến 10	1,50	0,60
2	11	1,90	0,76
3	12	2,30	0,92
4	13	2,70	1,08
5	14	3,10	1,24
6	15	3,50	1,40
7	16	3,90	1,56
8	17	4,30	1,72
9	18	4,70	1,88
10	19	5,10	2,04
11	20	5,50	2,20
12	21	5,90	2,36
13	22	6,30	2,52
14	23	6,70	2,68
15	24	7,10	2,84
16	25	7,50	3,00
17	26	7,90	3,16
18	27	8,30	3,32
19	28	8,70	3,48
20	29	9,10	3,64
21	30	9,50	3,80



22	31	9,90	3,96
23	32	10,30	4,12
24	33	10,70	4,28
25	34	11,10	4,44
26	35	11,50	4,60
27	36	11,90	4,76
28	37	12,30	4,92
29	38	12,70	5,08
30	39	13,10	5,24
31	40	13,50	5,40
32	41	13,90	5,56
33	42	14,30	5,72
34	43	14,70	5,88
35	44	15,10	6,04
36	45	15,50	6,20
37	46	15,90	6,36
38	47	16,30	6,52
39	48	16,70	6,68
40	49	17,10	6,84
41	50	17,50	7,00
42	51	17,90	7,16
43	52	18,30	7,32
44	53	18,70	7,48
45	54	19,10	7,64
46	55	19,50	7,80
47	56	19,90	7,96
48	57	20,30	8,12
49	58	20,70	8,28
50	59	21,10	8,44
51	60	21,50	8,60
52	61	21,90	8,76

53	62	22,30	8,92
54	63	22,70	9,08
55	64	23,10	9,24
56	65	23,50	9,40
57	66	23,90	9,56
58	67	24,30	9,72
59	68	24,70	9,88
60	69	25,10	10,04
61	70	25,50	10,20
62	71	25,90	10,36
63	72	26,30	10,52
64	73	26,70	10,68
65	74	27,10	10,84
66	75	27,50	11,00
67	76	27,90	11,16
68	77	28,30	11,32
69	78	28,70	11,48
70	79	29,10	11,64
71	80	29,50	11,80
72	81 đến tử vong	30,00	12,00

PHỤ LỤC II

MẪU QUYẾT ĐỊNH BỒI THƯỜNG (TRỢ CẤP)

TAI NẠN LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư sốngàytháng năm của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp)

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH BỒI THƯỜNG (TRỢ CẤP) TAI NẠN LAO ĐỘNG

Căn cứ Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;

Căn cứ Thông tư sốngàytháng năm của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ biên bản điều tra tai nạn lao động số.... ngày.... tháng.... năm....;

Căn cứ biên bản giám định mức độ suy giảm khả năng lao động số ... ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng Giám định Y khoa hoặc Biên bản xác định người lao động bị chết do tai nạn lao động của cơ quan pháp y số ... ngày ... tháng ... năm....;

Theo đề nghị của ông, bà trưởng phòng (chức năng, nghiệp vụ)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ông, bà

Sinh ngày ... tháng ... năm ...

Chức danh, nghề nghiệp, cấp bậc, chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

Bị tai nạn lao động ngày:

Mức suy giảm khả năng lao động:%

Tổng số tiền bồi thường (hoặc trợ cấp):đồng

(Số tiền bằng chữ)

Nơi nhận bồi thường (hoặc trợ cấp):

Điều 2: Các ông, bà (trưởng phòng chức năng, nghiệp vụ) và Ông, Bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**(THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ.....)**

(Ký tên đóng dấu)

PHỤ LỤC III

MẪU QUYẾT ĐỊNH BỒI THƯỜNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư sốngàytháng năm của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp)

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH BỒI THƯỜNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;

Căn cứ Thông tư sốngàytháng năm của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp);

Căn cứ Hồ sơ bệnh nghề nghiệp của Ông, Bà

Căn cứ biên bản giám định mức độ suy giảm khả năng lao động số ... ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng Giám định Y khoa

Theo đề nghị của ông, bà trưởng phòng (chức năng, nghiệp vụ).....

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ông, bà

Sinh ngày ... tháng ... năm ...

Chức danh, nghề nghiệp, cấp bậc, chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

Bị bệnh nghề nghiệp (nêu tên loại bệnh nghề nghiệp đã mắc phải)

.....
.....

Mức suy giảm khả năng lao động:%

Tổng số tiền bồi thườngđồng

(Số tiền bằng chữ)

Được hưởng từ ngày:

Nơi nhận bồi thường

Điều 2: Các Ông, Bà (trưởng phòng chức năng, nghiệp vụ)
và Ông, Bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

(THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

(Ký tên đóng dấu)